

Bản án số: 50/2022/ HNGĐ –ST

Ngày: 01/7/2022

Về việc: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tuấn Khanh;

2. Ông Nguyễn Tường Bích.

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Minh Quyền – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan-Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án đã thụ lý số: 95/2022/TLST –HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/5/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07/6/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1999. (Vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Chị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 04/4/2022.

*Bị đơn: **Lê Thành P**, sinh năm 1991. (Vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 09/12/2021 và những lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày như sau:*

Chị và anh Lê Thành P sống chung với nhau từ vào năm 2017, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Phú có quan hệ với người phụ nữ khác, chị nhiều lần khuyên bảo anh Phú để đảm bảo hạnh phúc gia đình nhưng anh Phú không thay đổi, dẫn đến ảnh hưởng tâm lý con chung, ngày 05/3/2020 chị và anh P có cãi nhau, anh P đuổi chị và con chung ra khỏi nhà, chị dẫn con về nhà cha, mẹ sống cho đến nay. Vì vậy, chị và anh P đã ly thân từ

tháng 3 năm 2020 cho đến nay, trong thời gian ly thân chị có liên lạc với anh P nhưng không được, anh P không có chu cấp cho con chung. Nay chị không còn tình cảm với anh P, vợ chồng không thể hàn gắn, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Thành P.

Về con chung: Chị T và anh P có 01 con chung là Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/9/2017. Hiện nay cháu Ngọc đang sống với Chị T. Chị T yêu cầu nuôi cháu Ngọc và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Lê Thành P vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng:

Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định.

Nguyên đơn chấp hành tốt quy định điều 70, 71 bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không lý do là không chấp hành điều 70, 72 bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Thu T đối với anh Lê Thành P.

Về con chung: Chị T được trực tiếp nuôi con chung là Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/9/2017.

Ghi nhận sự tự nguyện của Chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, nên không xét đến.

Về nợ chung: Không có, nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, pht biểu của kiểm st vin. Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về toá tụng:*

[1] Chị Trần Thị Thu T là nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tịa n tiến hnh xét xử vắng mặt Chị T là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dn sự.

[2] Anh Lê Thành P là bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Ph là phù hợp quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dn sự.

- *Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Thành P và chị Trần Thị Thu T cưới nhau vào năm 2017, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào năm 2017 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc đến tháng 3 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo Chị T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn anh P có quan hệ với người phụ nữ khác, Chị T nhiều lần khuyên anh P nhưng anh P không thay đổi, ảnh hưởng tâm lý con chung, ngày 05/3/2020 chị và anh P có cãi nhau, anh P đuổi chị và con chung ra khỏi nhà, chị dẫn con về nhà cha, mẹ sống cho đến nay. Vì vậy, chị và anh P đã ly thân từ tháng 3 năm 2020 cho đến nay.

Mặt khác, anh P đã được Tòa án triệu tập đến lần 2 để xét xử nhưng anh P vẫn vắng mặt, điều đó chứng tỏ anh P không còn muốn hàn gắn cuộc sống hôn nhân với Chị T.

Qua xác minh tình trạng hôn nhân thì cuộc sống vợ chồng anh P và Chị T đã có sự mâu thuẫn, không thể hàn gắn được.

Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa anh P và Chị T là mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Chị T yêu cầu được ly hôn với anh P là phù hợp với Điều 56 luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2] Về con chung: Anh P và Chị T có 01 con chung là Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/9/2017. Nhận thấy, cháu N được Chị T nuôi dưỡng và phát triển bình thường khỏe mạnh nên tiếp tục giao cháu N cho Chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của Chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Chị T khai không có, nên không xét đến.

[4] Về nợ chung: Chị T khai không có, nên không xét đến.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Thu T đối với anh Lê Thành P. Chị T được ly hôn với anh P. Quan hệ hôn nhân của Chị T và anh P chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị T được trực tiếp nuôi con chung là Lê Thị Bảo N, sinh ngày 03/9/2017.

Ghi nhận sự tự nguyện của Chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T khai không có, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị T khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Chị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005939 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Vậy án phí Trần Thị Thu T đã nộp đủ.

Chị Trần Thị Thu T và anh Lê Thành P vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo luật định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
 - VKSND huyện B;
 - Chi cục THADS huyện B;
 - Ủy ban nhân dân xã H
- (Số 15 ngày 01/6/2017);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương